

Số: 3 2 0 9 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2022

V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính quý III/2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý III/2022 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/10/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2022.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2022

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2022

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.135.990.784	638.046.312.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.476.440.337	179.796.711.341
1. Tiền	111		21.476.440.337	179.796.711.341
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554.996.240.017	246.889.275.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	516.705.296.205	207.420.481.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		461.545.406	1.325.544.661
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.049.479.495	47.157.378.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.220.081.089)	(9.014.129.403)
IV. Hàng tồn kho	140	8	236.606.122.678	200.541.360.570
1. Hàng tồn kho	141		236.733.229.786	200.669.481.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.057.187.752	10.818.965.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	200.062.417	10.335.867.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	15.857.125.335	483.097.912
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.203.656.859	786.485.453.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.372.857.231	12.327.053.982
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II. Tài sản cố định	220		509.186.278.533	536.806.690.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	507.066.389.776	534.172.457.253
- Nguyên giá	222		3.058.065.718.849	3.013.321.404.264
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.550.999.329.073)	(2.479.148.947.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.119.888.757	2.634.233.042
- Nguyên giá	228		4.576.380.370	4.923.418.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.456.491.613)	(2.289.185.328)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.502.358.580	58.489.435.497
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	56.502.358.580	58.489.435.497
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		188.142.162.515	166.862.273.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	74.698.577.579	53.418.688.606
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	113.443.584.936
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.608.339.647.643	1.424.531.765.894

Mẫu số B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		642.156.857.060	473.531.082.749
I.	Nợ ngắn hạn	310		634.790.934.473	459.029.262.470
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	313.993.291.715	197.194.405.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.856.991	6.618.806.182
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	31.424.598.016	36.718.703.691
4.	Phải trả người lao động	314		25.719.553.848	23.164.186.858
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	15.062.685.256	15.726.513.572
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.834.481.741	12.126.385.705
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	232.255.720.361	163.694.333.814
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.305.746.545	3.785.926.810
II.	Nợ dài hạn	330		7.365.922.587	14.501.820.279
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.365.922.587	6.484.870.816
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		966.182.790.583	951.000.683.145
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	966.182.790.583	951.000.683.145
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.342.664.177	4.160.556.739
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.556.739	1.117.710.505
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.182.107.438	3.042.846.234
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.608.339.647.643	1.424.531.765.894

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021 (Trình bày lại)	9 Tháng năm 2022	9 Tháng Năm 2021 (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	484.280.904.750	471.777.011.232	1.531.993.670.341	1.352.285.060.506
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0		0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		484.280.904.750	471.777.011.232	1.531.993.670.341	1.352.285.060.506
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	393.763.635.594	416.757.401.993	1.263.127.704.230	1.179.695.693.485
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		90.517.269.156	55.019.609.239	268.865.966.111	172.589.367.021
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.965.201.074	423.790.390	4.441.453.558	1.522.642.067
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.878.743.415	2.624.907.696	6.365.580.351	8.956.857.190
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.878.147.128	2.346.212.530	6.219.945.775	8.387.461.451
8.	Chi phí bán hàng	25		56.042.880.926	40.110.698.069	166.378.297.550	119.832.740.420
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.438.538.300	14.441.464.638	79.246.944.331	46.261.412.133
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.122.307.589	(1.733.670.774)	21.316.597.437	(939.000.655)
11.	Thu nhập khác	31	24	1.019.725.699	3.906.974.016	2.918.795.618	4.278.286.472
12.	Chi phí khác	32	25	178.212.950	1.460.237.516	1.939.308.662	1.460.237.516
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		841.512.749	2.446.736.500	979.486.956	2.818.048.956
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.963.820.338	713.065.726	22.296.084.393	1.879.048.301
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.451.066.077	142.613.146	15.549.394.529	8.555.065.971
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26			(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.512.754.261	570.452.580	15.182.107.438	1.458.015.478
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	8	211	20

B. GIẢI TRÌNH

Theo công bố lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 của Công ty lãi 3,51 tỷ đồng, tăng 2,94 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021 là 0,48 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Về sản xuất.

Tháng 3/2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lớn cải tạo chiều sâu, nâng công suất lò nung. Sau kỳ sửa chữa lớn tháng 3/2022 các thông số kỹ thuật Quý III năm 2022 đã cải thiện so với cùng kỳ. Cụ thể:

Tiêu hao than giảm 29 Kcal/kg CLK (tiêu hao than Quý III năm 2022 là 798 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 827 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 4,4 tỷ đồng.

Tiêu hao điện các phân đoạn sau sửa chữa đều giảm (phân đoạn nghiền liệu giảm 0,6 Kwh/tấn Bột liệu, tiêu hao điện phân đoạn Clinker giảm 0,6 Kwh/tấn CLK, tiêu hao điện phân đoạn nghiền Xi măng giảm 2,4 -3,9 Kwh/tấn làm lợi nhuận tăng 2,4 tỷ đồng.

2. Giá bán xi măng và giá vật tư đầu vào:

Trong 9 tháng đầu năm, Công ty đã thực hiện 3 lần tăng giá bán xi măng với mức tăng giá bán 250.000 đồng/tấn (cả VAT) (từ ngày 22/3/2022 tăng giá 100.000 đồng/tấn; ngày 10/5/2022 tăng giá 80.000 đồng/tấn; từ ngày 20/6/2022 tăng giá 70.000 đồng/tấn). Việc tăng giá bán xi măng làm tăng giá thu về Xi măng Quý 3/2022 so với thực hiện cùng kỳ do đó làm lợi nhuận tăng 58,4 tỷ đồng.

Giá thu về Clinker tăng 193.669 đồng/tấn làm lợi nhuận tăng 24,3 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng cao làm lợi nhuận giảm 109,1 tỷ; chỉ tính riêng giá than tăng 87% so với cùng kỳ (thực hiện Quý III năm 2022 là 693 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 370 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 104,2 tỷ đồng.

3. Chi phí khấu hao giảm 22,7 tỷ đồng chủ yếu do máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chủ yếu hết khấu hao vào 30/6/2022 làm lợi nhuận tăng 22,7 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 15/7/2022)
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829.135.990.784	638.046.312.578
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.476.440.337	179.796.711.341
1.	Tiền	111		21.476.440.337	179.796.711.341
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554.996.240.017	246.889.275.078
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	516.705.296.205	207.420.481.582
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		461.545.406	1.325.544.661
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.049.479.495	47.157.378.238
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.220.081.089)	(9.014.129.403)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	236.606.122.678	200.541.360.570
1.	Hàng tồn kho	141		236.733.229.786	200.669.481.537
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.057.187.752	10.818.965.589
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	200.062.417	10.335.867.677
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	15.857.125.335	483.097.912
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		779.203.656.859	786.485.453.316
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.372.857.231	12.327.053.982
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
II.	Tài sản cố định	220		509.186.278.533	536.806.690.295
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	507.066.389.776	534.172.457.253
	- Nguyên giá	222		3.058.065.718.849	3.013.321.404.264
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.550.999.329.073)	(2.479.148.947.011)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.119.888.757	2.634.233.042
	- Nguyên giá	228		4.576.380.370	4.923.418.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.456.491.613)	(2.289.185.328)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		56.502.358.580	58.489.435.497
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	56.502.358.580	58.489.435.497
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		188.142.162.515	166.862.273.542
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	74.698.577.579	53.418.688.606
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	113.443.584.936	113.443.584.936
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.608.339.647.643	1.424.531.765.894

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		642.156.857.060	473.531.082.749
I.	Nợ ngắn hạn	310		634.790.934.473	459.029.262.470
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	313.993.291.715	197.194.405.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.856.991	6.618.806.182
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	31.424.598.016	36.718.703.691
4.	Phải trả người lao động	314		25.719.553.848	23.164.186.858
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	15.062.685.256	15.726.513.572
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	13.834.481.741	12.126.385.705
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	232.255.720.361	163.694.333.814
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.305.746.545	3.785.926.810
II.	Nợ dài hạn	330		7.365.922.587	14.501.820.279
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.365.922.587	6.484.870.816
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		966.182.790.583	951.000.683.145
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	966.182.790.583	951.000.683.145
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.342.664.177	4.160.556.739
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.556.739	1.117.710.505
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.182.107.438	3.042.846.234
	Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.608.339.647.643	1.424.531.765.894



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021 (Trình bày lại)	9 Tháng năm 2022	9 Tháng Năm 2021 (Trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	484.280.904.750	471.777.011.232	1.531.993.670.341	1.352.285.060.506
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0		0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		484.280.904.750	471.777.011.232	1.531.993.670.341	1.352.285.060.506
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	393.763.635.594	416.757.401.993	1.263.127.704.230	1.179.695.693.485
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		90.517.269.156	55.019.609.239	268.865.966.111	172.589.367.021
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.965.201.074	423.790.390	4.441.453.558	1.522.642.067
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.878.743.415	2.624.907.696	6.365.580.351	8.956.857.190
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.878.147.128	2.346.212.530	6.219.945.775	8.387.461.451
8.	Chi phí bán hàng	25		56.042.880.926	40.110.698.069	166.378.297.550	119.832.740.420
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.438.538.300	14.441.464.638	79.246.944.331	46.261.412.133
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.122.307.589	(1.733.670.774)	21.316.597.437	(939.000.655)
11.	Thu nhập khác	31	24	1.019.725.699	3.906.974.016	2.918.795.618	4.278.286.472
12.	Chi phí khác	32	25	178.212.950	1.460.237.516	1.939.308.662	1.460.237.516
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		841.512.749	2.446.736.500	979.486.956	2.818.048.956
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.963.820.338	713.065.726	22.296.084.393	1.879.048.301
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.451.066.077	142.613.146	15.549.394.529	8.555.065.971
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26			(8.435.417.574)	(8.134.033.148)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.512.754.261	570.452.580	15.182.107.438	1.458.015.478
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	8	211	20



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9 Tháng năm 2022	9 Tháng năm 2021 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01.		22.296.084.393	1.879.048.301
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	72.836.432.847	98.158.557.247
	- Các khoản dự phòng	03.		(116.222.839)	217.695.538
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(908.140.558)	(899.961.449)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	6.219.945.775	8.387.461.451
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08.		100.328.099.618	107.742.801.088
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(322.869.024.746)	(221.151.409.055)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		(35.861.535.812)	139.033.538.492
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		98.774.973.154	(3.088.712.543)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		(11.144.083.713)	(5.049.267.165)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.095.233.131)	(8.510.296.270)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(8.893.225.887)	(8.718.738.884)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.000.000.000	24.724.200.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.776.180.265)	(19.240.782.364)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(183.536.210.782)	5.741.333.299
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(43.387.275.957)	(35.179.345.132)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		-	3.781.032.727
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.418.007	16.165.420
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(43.342.857.950)	(31.382.146.985)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		715.008.846.653	979.279.880.094
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(646.447.460.106)	(964.478.601.629)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		68.561.386.547	14.801.278.465
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(158.317.682.185)	(10.839.535.221)
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	4	179.796.711.341	45.431.938.636
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.588.819)	(25.562)
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	4	21.476.440.337	34.592.377.853



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022 thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 820 người (01/01/2022 là 834 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Quý II/2022, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	458.038.147	407.014.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.018.402.190	179.389.696.673
Cộng	21.476.440.337	179.796.711.341

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thanh Bình	4.813.923.391	568.211.861
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	18.129.103.770	1.581.330.056
Công ty TNHH Thành Luân	17.547.244.825	7.302.934.801
Công ty TNHH TM Thành Công	0	8.691.110.153
Sở Tài chính Nghệ An	100.758.218.357	24.573.923.952
Các khoản phải thu khách hàng khác	358.147.252.729	164.702.970.759
Cộng	516.705.296.205	207.420.481.582

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	17.707.917.091	530.186.069
Công ty CP xi măng Bim sơn	83.082.431.437	49.039.128.255
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	132.012.340.090	98.190.670.042
Cộng	232.900.005.441	147.857.301.189

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị Quỳnh Vinh	34.790.316.991		34.790.316.991	
Phải thu người lao động	6.062.697.073		2.367.345.347	
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	0		3.861.339.738	
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	2.349.751.965		2.349.751.965	
Tiền lãi phải thu	1.890.724.469		1.027.001.918	
Phải thu khác	955.988.997		2.761.622.279	(355.000.000)
Cộng	46.049.479.495		47.157.378.238	(355.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	13.372.857.231		12.327.053.982	
Cộng	13.372.857.231		12.327.053.982	

7A. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.645.196.644	1.645.196.644	1.845.196.644	1.845.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	567.360.000	567.360.000	667.360.000	667.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN tổng công ty Duyên Hải – CTCP	581.147.851	519.497.862	681.147.851	476.803.496
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	256.377.500	256.377.500	261.377.500	261.377.500
Các đối tượng khác	393.250.001	364.589.501	615.547.681	541.332.182
Cộng	8.310.391.578	8.220.081.089	8.937.689.258	8.659.129.403

7B. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC.

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	0	0	355.000.000	355.000.000
Cộng	0	0	355.000.000	355.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	30/09/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	74.585.812.588	(127.107.108)	60.105.950.208	(128.120.967)
Vật tư phụ tùng, CCDC	28.923.517.924		57.037.384.967	
Chi phí SXKD dở dang	107.890.331.913	0	39.764.750.255	0
Thành phẩm	25.333.567.361	0	43.761.396.107	0
Cộng	236.733.229.786	(127.107.108)	200.669.481.537	(128.120.967)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	114.367.495.441	(923.910.505)	114.569.707.878	(1.126.122.942)
Cộng	114.367.495.441	(923.910.505)	114.569.707.878	(1.126.122.942)
Tổng cộng	351.100.725.227	(1.051.017.613)	315.239.189.415	(1.254.243.909)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	200.062.417	10.335.867.677
Cộng	200.062.417	10.335.867.677

Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2021 (Trình bày lại)
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	36.633.137.960	28.218.820.088
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	38.065.439.619	25.199.868.518
Cộng	74.698.577.579	53.418.688.606

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 (trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.563.492.311	8.687.085.547	11.905.016.099	1.345.561.759
Thuế tài nguyên	12.514.222.308	9.473.476.370	20.926.274.622	1.061.424.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.754.432.798	15.130.926.418	8.893.225.887	10.992.133.329
Tiền thuê đất	4.353.698.001	6.496.235.252	4.353.698.000	6.496.235.253
Thuế thu nhập cá nhân	108.033.200	941.688.304	935.071.054	114.650.450
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.364.910.467	7.635.072.260	1.245.523.500	10.754.459.227
Phí môi trường	6.059.914.606	5.213.112.827	10.669.924.020	603.103.413
Khác	0	816.093.802	759.063.273	57.030.529
Cộng	36.718.703.691	54.393.690.780	59.687.796.455	31.424.598.016
	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/09/2022
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	483.097.912	47.024.127.036	31.650.099.613	15.857.125.335
Cộng	483.097.912	47.024.127.036	31.650.099.613	15.857.125.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	810.209.913.249	2.151.798.587.743	33.418.768.678	17.894.134.594	3.013.321.404.264
Tăng trong kỳ	4.816.556.078	40.037.475.007	0	361.990.000	45.216.021.085
- Mua trong năm		39.913.156.958		361.990.000	40.275.146.958
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.648.019.897				4.648.019.897
- Tăng khác	168.536.181	124.318.049			292.854.230
Giảm trong kỳ	-	438.106.500	-	33.600.000	471.706.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	438.106.500	-	33.600.000	471.706.500
Tại ngày 30/09/2022	815.026.469.327	2.191.397.956.250	33.418.768.678	18.222.524.594	3.058.065.718.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	439.185.438.117	1.997.223.837.866	29.899.009.974	12.840.661.054	2.479.148.947.011
Tăng trong kỳ	15.452.201.840	55.013.722.232	952.290.885	903.873.605	72.322.088.562
- Khấu hao trong kỳ	15.452.201.840	55.013.722.232	952.290.885	903.873.605	72.322.088.562
Giảm trong kỳ	-	438.106.500	-	33.600.000	471.706.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	438.106.500	-	33.600.000	471.706.500
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	454.637.639.957	2.051.799.453.598	30.851.300.859	13.710.934.659	2.550.999.329.073
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022 (Trình bày lại)	371.024.475.132	154.574.749.877	3.519.758.704	5.053.473.540	534.172.457.253
Tại ngày 30/09/2022	360.388.829.370	139.598.502.652	2.567.467.819	4.511.589.935	507.066.389.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	-	4.923.418.370	4.923.418.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	4.923.418.370	4.923.418.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	2.289.185.328	2.289.185.328
Tăng trong kỳ	-	514.344.285	514.344.285
- Khấu hao trong kỳ	-	514.344.285	514.344.285
Giảm trong kỳ	-	347.038.000	347.038.000
Tại ngày 30/09/2022	-	2.456.491.613	2.456.491.613
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	2.634.233.042	2.634.233.042
Tại ngày 30/09/2022	-	2.119.888.757	2.119.888.757

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
Dự án Hoàng Mai 2	26.460.274.933	27.247.772.933
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.106.666.938	21.858.500.330
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	7.051.770.628	6.993.751.221
Hệ thống quan trắc nước ngầm (Giếng khoan và thiết bị quan trắc)		681.981.518
Các công trình khác	883.646.081	1.707.429.495
Cộng	56.502.358.580	58.489.435.497

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	27.148.680.669	27.148.680.669	37.109.728.106	37.109.728.106
Công ty CP Sao Mai	8.127.756.350	8.127.756.350	11.528.014.575	11.528.014.575
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis	14.444.690.362	14.444.690.362	4.597.075.332	4.597.075.332
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	2.501.771.550	2.501.771.550	2.721.570.270	2.721.570.270
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	2.719.940.516	2.719.940.516	6.400.366.355	6.400.366.355
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	0	0	3.909.839.800	3.909.839.800
Phải trả cho các đối tượng khác	259.050.452.268	259.050.452.268	130.927.811.400	130.927.811.400
Cộng	313.993.291.715	313.993.291.715	197.194.405.838	197.194.405.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	112.768.422.403	112.768.422.403	23.148.401.159	23.148.401.159
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	3.687.543.530	3.687.543.530	7.043.634.400	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	2.600.692.062	2.600.692.062	5.045.112.942	5.045.112.942
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	3.138.959.466	3.138.959.466	3.459.225.000	3.459.225.000
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	1.835.379.648	1.835.379.648	2.353.330.980	2.353.330.980
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.313.794.898	3.313.794.898		0
Cộng	127.344.792.007	127.344.792.007	41.049.704.481	41.049.704.481

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	9.884.704.500	12.426.322.125
Các khoản trích trước	5.177.980.756	3.300.191.447
Cộng	15.062.685.256	15.726.513.572

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
<i>Ngắn hạn</i>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	1.728.833.470	370.494.036
Chi phí vận chuyển	0	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.023.755.150	2.023.755.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.081.893.121	7.858.794.186
Cộng	13.834.481.741	12.126.385.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	30/09/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	61.694.379.749	61.694.379.749	320.110.410.604	268.416.030.855	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	20.647.293.777	20.647.293.777	76.335.632.894	146.210.704.323	90.522.365.206	90.522.365.206
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB						
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	149.914.046.835	149.914.046.835	318.562.803.155	231.820.724.928	63.171.968.608	63.171.968.608
Cộng	232.255.720.361	232.255.720.361	715.008.846.653	646.447.460.106	163.694.333.814	163.694.333.814

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 21590079/2021-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 26/08/2021, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 26/08/2022. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/818422/HĐTD ký ngày 30/11/2021, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2022. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/HM/10723788 ngày 31/12/2021, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	1.117.710.505	(28.199.462.462)	947.957.836.911
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	3.042.846.234	-	3.042.846.234
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2022 (trình bày lại)	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	4.160.556.739	(28.199.462.462)	951.000.683.145
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	15.182.107.438	-	15.182.107.438
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	19.342.664.177	(28.199.462.462)	966.182.790.583

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	7.365.922.587	6.484.870.816
Cộng	7.365.922.587	6.484.870.816

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 Tháng năm 2022	9 Tháng năm 2021
Doanh thu bán xi măng, clinker	1.528.726.258.249	1.349.899.817.288
Doanh thu hoạt động khác	3.267.412.092	2.385.243.218
Cộng	1.531.993.670.341	1.352.285.060.506

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 Tháng năm 2022	9 Tháng năm 2021 (Trình bày lại)
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.262.307.493.874	1.176.390.956.783
Giá vốn hoạt động khác	820.210.356	3.304.736.702
Cộng	1.263.127.704.230	1.179.695.693.485

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 Tháng năm 2022</u>	<u>9 Tháng năm 2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	908.140.558	899.961.449
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.533.313.000	622.680.618
Cộng	<u>4.441.453.558</u>	<u>1.522.642.067</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 Tháng năm 2022</u>	<u>9 Tháng năm 2021</u>
Lãi tiền vay	6.219.945.775	8.387.461.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.634.576	569.395.739
Cộng	<u>6.365.580.351</u>	<u>8.956.857.190</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>9 Tháng năm 2022</u>	<u>9 Tháng năm 2021</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.827.272.727
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	2.918.795.618	451.013.745
Cộng	<u>2.918.795.618</u>	<u>4.278.286.472</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 Tháng năm 2022</u>	<u>9 Tháng năm 2021</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.203.263.737
Các khoản khác	1.939.308.662	256.973.779
Cộng	<u>1.939.308.662</u>	<u>1.460.237.516</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>9 Tháng năm 2022</u>	<u>9 Tháng năm 2021</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.549.394.529 (8.435.417.574)	8.485.431.475 (8.134.033.148)
Cộng	<u>7.113.976.955</u>	<u>351.398.327</u>

27. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 521/TB-KTNN ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số điều chỉnh	Số đầu kỳ
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	46.932.004.095	225.374.143	47.157.378.238
Hàng tồn kho	141	200.568.644.005	100.837.532	200.669.481.537
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	3.012.464.604.264	856.800.000	3.013.321.404.264
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(2.478.944.723.449)	(204.223.562)	(2.479.148.947.011)
Chi phí trả trước dài hạn	261	52.792.770.273	625.918.333	53.418.688.606
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.815.953.798	902.749.893	36.718.703.691
Phải trả ngắn hạn khác	319	12.527.894.994	(401.509.289)	12.126.385.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	1.117.710.505	651.411.839	1.769.122.344
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	1.939.380.392	452.054.003	2.391.434.395

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Số điều chỉnh	Kỳ trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
Giá vốn hàng bán	11	1.179.347.521.006	348.172.479	1.179.695.693.485
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.485.431.475	69.634.496	8.555.065.971
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.179.477.495	278.537.983	1.458.015.478

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Số điều chỉnh	Kỳ trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	01	1.530.875.822	348.172.479	1.879.048.301
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(5.413.510.060)	364.242.895	(5.049.267.165)

28. THU NHẬP THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc từ ngày 15/7/2022)	426.729.665	443.314.112
Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 15/07/2022)	366.213.240	275.575.283
Ông Trần Đức Danh	Thành viên HĐQT		23.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	54.000.000	31.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15/7/2022)	378.938.679	393.122.355
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	374.264.221	341.279.546
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	375.475.536	340.952.486
Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	364.864.855	246.700.800
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	235.465.087	207.086.631
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	155.120.988	122.669.176
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	160.945.260	135.795.444
		2.964.017.531	2.632.495.832

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	30/09/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	5.510.737.341	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.410,0	1.878.425,8
- Euro (EUR)	641,9	649,78



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu